



tū dǐng

秃顶

noun / adjective · bald head

Example Sentences

Tā nián jì bù dà jiù kāi shǐ tū dǐng le
他 年 纪 不 大 就 开 始 秃 顶 了。

He started going bald at a young age.

Nà wèi tū dǐng de xiān shēng shì wǒ de lín jū
那 位 秃 顶 的 先 生 是 我 的 邻 居。

That bald gentleman is my neighbor.

Trace each character, then write the word on your own.

秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃
顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶	顶